

Bản án số: 242/2020/HNGĐ-ST
Ngày 05 – 8 – 2020
“V/v: Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Dầm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Tuấn;
2. Ông Phạm Hồng Thuận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Thắm là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm Sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 180/2020/TLST – HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2020 về việc “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 178/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1996. Nơi cư trú: Tổ 02, ấp Tân Đông, xã Tân Thạnh, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (có mặt).

- Bị đơn: Anh Đỗ Chí C, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Tổ 01, ấp 1, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T và anh Đỗ Chí C tự tìm hiểu và chung sống như vợ chồng vào năm 2012, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Cuộc sống hạnh phúc vợ chồng, kể từ khi chung sống đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn và không còn chung sống nhau từ năm 2017 đến nay. Nguyên

nhân mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm trong vấn đề tiền bạc, sống không chung thủy, ngoài ra bản thân chị T cũng có mâu thuẫn với mẹ chồng.

Trong khoảng thời gian không còn sống chung thì chị T và anh C có liên lạc nhau để hàn gắn tình cảm vợ chồng kể cả cha, mẹ hai bên hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không thành, chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn sống chung với nhau được. Nay chị T xin ly hôn với anh C.

- *Về nuôi con chung*: Có 01 con chung Đỗ Thị Chí H, sinh ngày 28 tháng 5 năm 2014; hiện đang sống với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung đến khi con thành niên và lao động được, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Chị T và anh C đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có.

Theo các biên bản ghi lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Đỗ Chí C trình bày:

- *Về hôn nhân*: Về thời gian chung sống như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, thời gian không còn sống chung và tình trạng mâu thuẫn như lời trình bày trên của chị T. Nay chị T xin ly hôn, anh C đồng ý ly hôn với chị T.

- *Về nuôi con chung*: Có 01 con chung Đỗ Thị Chí H, sinh ngày 28/5/2014; hiện chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh C đồng ý giao cho chị T được tiếp tục nuôi con chung đến khi con thành niên và có khả năng lao động được và không phải cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung*: Anh C đã tự thỏa thuận với chị T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Không có.

- *Phát biểu của Kiểm sát viên*:

+ *Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử*:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 195, 196 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ *Việc tuân theo pháp luật của đương sự*: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Đỗ Chí C có đơn xin vắng mặt. Theo qui định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh Đỗ Chí C.

+ *Ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, chị T và anh C sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2012, không đăng ký kết hôn. Năm 2017, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Quá trình chung sống chị T và anh C không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Về nuôi con chung, chị T và anh C có 01 con chung Đỗ Thị Chí H, sinh ngày 28/5/2014; hiện chị T đang trực tiếp nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị T và anh C thống nhất giao cháu H cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng và chị T không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Chị T và anh C đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: không có.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 14, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội.

Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Đỗ Chí C.

Về nuôi con chung: Chị T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Đỗ Thị Chí H, sinh ngày 28 tháng 5 năm 2014. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Chị T và anh C đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: không có.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị T chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

* Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Đỗ Chí C, anh C có nơi cư trú tổ 01, ấp 1, xã Vĩnh Xương, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án sơ thẩm, chị T và anh C thống nhất chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2012, không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Ngoài ra, chị T và anh C thống nhất về con chung và tài sản chung. Căn cứ vào Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử nhận định đây là những tình tiết không phải chứng minh.

* Về nội dung:

[2] Về hôn nhân: Chị Tai và anh C chung sống nhau như vợ chồng vào năm 2012 và không đăng ký kết hôn. Đến năm 2017, chị T và anh C phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống về tình cảm.

Tại khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng”*.

Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này”*.

Chị T và anh C có tổ chức lễ cưới và sống chung từ năm 2012, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn. Xét, không công nhận chị T và anh C là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về nuôi con chung: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn, biên bản lời khai bị đơn, biên bản hòa giải về con chung, tài sản chung trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh C đồng thống nhất khai có 01 con chung tên Đỗ Thị Chí H, sinh ngày 28/5/2014.

Anh C đồng ý giao con chung cho chị T nuôi dạy và anh C không phải cấp dưỡng nuôi con. Chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung và không yêu cầu anh C phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét, yêu cầu của chị T và anh C phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận.

Chị T được nuôi dạy 01 con chung tên Đỗ Thị Chí H, sinh ngày 28/5/2014 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động được. Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh C trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[4] Về tài sản chung: Chị T và anh C đã tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng.

[6] Về căn cứ pháp luật: Qua phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật về quan điểm giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 các Điều 81, 82, 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Tuyên xử:

1. *Về hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị T và anh Đỗ Chí C.

2. *Về nuôi con chung:* Giao con chung Đỗ Thị Chí H, sinh ngày 28 tháng 5 năm 2014 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động được. Anh Đỗ Chí C không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Nguyễn Thị T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Đỗ Chí C trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. *Về tài sản chung:* Chị Nguyễn Thị T và anh Đỗ Chí C đã tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. *Về nợ chung:* Không có.

5. *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Chị Nguyễn Thị T chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001254 ngày 22/5/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thị xã Tân Châu.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án

mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX. Tân Châu;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Dãm